

Số: 06/TB-TrMNYL

Yên Lộc, ngày 06 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

“V/v công khai dự toán (tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2024)”

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Mầm non Yên Lộc thông báo công khai dự toán (tình hình thực hiện dự toán Ngân sách năm 2024) như sau:

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở trường Mầm non Yên Lộc; đăng tải trên trang web của trường Mầm non Yên Lộc
- Thời gian công khai: Từ ngày 06/01/2025 đến 07/04/2025

(Có biểu chi tiết và báo cáo thuyết minh kèm theo)

Nơi nhận:

- Phòng GDDT (để báo cáo);
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Lộc, ngày 06 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2024

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Mầm non Yên Lộc báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

Tổng dự toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ 4.915.530.750 đồng, kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 0 đồng. Dự toán đã thực hiện năm 2024 là 4.893.630.750 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ tám trăm chín mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng), đạt 99,55% dự toán giao

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán năm 2024 của Trường Mầm non Yên Lộc./.

Nơi nhận:

- Công khai
- Phòng GDĐT (để báo cáo)
- Lưu VP.



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Lộc, ngày 06 tháng 01 Năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Yên Lộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.915.530.750	4.893.630.750	99,55	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.915.530.750	4.893.630.750	99,55	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.915.530.750	4.893.630.750	99,55	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.915.530.750	4.893.630.750	99,55	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Nguyệt

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Lộc

Mã ĐVQHNS: 1133128

Mã cấp NS: 3



Người ký: Vũ Thị Thúy
Ngày ký: 03/02/2025 15:50:02
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Yên - Nam Định
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	2.314.862.099	2.314.862.099	2.314.862.099	2.314.862.099
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	12.390.000	12.390.000	12.390.000	12.390.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	26.982.001	26.982.001	26.982.001	26.982.001
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	818.937.933	818.937.933	818.937.933	818.937.933
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.923.000	1.923.000	1.923.000	1.923.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	437.209.071	437.209.071	437.209.071	437.209.071
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	488.576.434	488.576.434	488.576.434	488.576.434
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	83.755.961	83.755.961	83.755.961	83.755.961
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	55.589.510	55.589.510	55.589.510	55.589.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	27.918.653	27.918.653	27.918.653	27.918.653
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	26.628.247	26.628.247	26.628.247	26.628.247
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	15.192.660	15.192.660	15.192.660	15.192.660
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	36.620.000	36.620.000	36.620.000	36.620.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	10.475.000	10.475.000	10.475.000	10.475.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000

Khác	13	071	6649	00000	0	0	3.790.600	3.790.600	3.790.600	3.790.600
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	36.740.001	36.740.001	36.740.001	36.740.001
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	18.585.000	18.585.000	18.585.000	18.585.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	148.111.000	148.111.000	148.111.000	148.111.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6954	00000	0	0	61.700.000	61.700.000	61.700.000	61.700.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	128.245.580	128.245.580	128.245.580	128.245.580
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	9.158.000	9.158.000	9.158.000	9.158.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	33.650.000	33.650.000	33.650.000	33.650.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6912	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thưởng thường xuyên	18	071	6201	00000	0	0	167.671.000	167.671.000	167.671.000	167.671.000
Tiền ăn	15	071	6401	00000	0	0	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	071	6157	00000	0	0	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	071	7766	00000	0	0	8.865.000	8.865.000	8.865.000	8.865.000
Cộng:					0	0	5.107.416.750	5.107.416.750	5.107.416.750	5.107.416.750
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Hien04 Dang Thi Thu

Người ký: Thuy54 Vu Thi
Ngày ký: 03/02/2025 15:50:02
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Yên - Nam Định

Thuy54 Vu Thi

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: TRỊNH THỊ HỒNG PHƯƠNG
Ngày ký: 03/02/2025 15:16:09
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Lộc

Người ký: NGUYỄN THỊ NGUYỆT
Ngày ký: 03/02/2025 15:16:28
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Lộc

TRỊNH THỊ HỒNG PHƯƠNG NGUYỄN THỊ NGUYỆT